

RESEARCH ON WORDS CONTAINING "火" (FIRE) IN MODERN CHINESE FROM THE PERSPECTIVE OF COGNITION

Pham Thi Nhan*, Hoang Thi Van An

TNU – School of Foreign Languages

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	14/3/2023	For many generations, fire has become a symbol of human culture with many meanings. For each ethnic group, the symbol of fire richly reflects the religious life, daily life, production life, and emotional life of people. From a cultural symbol, fire has gone deeply into the field of words so that there, the symbolic meanings of fire continue to be restructured and reorganized in relation to the elements of the communication process. In order to better understand the semantics and cultural implications of the word (fire) in Chinese, the article applies cognitive metaphor theory, through analytical and comparative methods, to conduct semantic research and cultural implications of the word 火 (fire) in Chinese, and at the same time comparing it with the equivalent expressions in Vietnamese. Research results show that the Chinese word fire is not simply the light emitted by a burning object, but also maps to another field as tool, disaster, danger, the emotion of hope, love, anger.... The metaphorical meaning of 火 fire in Chinese is derived from people's life, culture and perception, showing the unique cultural language of China.
Revised:	02/6/2023	
Published:	02/6/2023	
KEYWORDS		
火 fire (fire)		
Meaning		
Cultural implications		
Cognition		
Chinese		
Vietnamese		

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ CHỨA “火” (HỎA) TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI TỪ GÓC ĐỘ TRI NHẬN

Phạm Thị Nhan*, Hoàng Thị Vân An

Trường Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	14/3/2023	Từ bao đời nay, lửa đã trở thành một biểu tượng văn hoá nhân loại với rất nhiều ý nghĩa. Đối với mỗi dân tộc, biểu tượng lửa phản ánh phong phú đời sống tín ngưỡng, đời sống sinh hoạt, đời sống sản xuất và đời sống tình cảm của con người. Từ một biểu tượng văn hoá, lửa đã đi sâu vào lĩnh vực ngôn từ, để ở đó, những ý nghĩa biểu tượng lửa tiếp tục được cấu tạo lại, tổ chức lại trong mối quan hệ với các nhân tố của quá trình giao tiếp tạo thành một phương thức ẩn dụ độc đáo. Để nắm rõ hơn về ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của từ 火 hỏa (lửa) trong tiếng Trung, bài viết vận dụng lý luận ẩn dụ tri nhận, thông qua phương pháp phân tích, đối chiếu, tiến hành nghiên cứu ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của từ 火 hỏa (lửa) trong tiếng Hán, đồng thời so sánh với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt. Thông qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy, từ 火 hỏa (lửa) trong tiếng Trung không đơn thuần là ánh sáng phát ra từ vật đang cháy, mà còn ánh xạ sang lĩnh vực khác để biểu thị là công cụ, là thảm họa, là nguy hiểm, là cảm xúc hy vọng, yêu thương, giận dữ.... Nghĩa ẩn dụ của 火 hỏa (lửa) trong tiếng Trung được bắt nguồn từ đời sống, văn hóa và sự tri nhận của con người, thể hiện ngôn ngữ văn hóa đặc sắc của đất nước Trung Quốc.
Ngày hoàn thiện:	02/6/2023	
Ngày đăng:	02/6/2023	
TỪ KHÓA		
火 hỏa (lửa)		
Ngữ nghĩa		
Hàm ý văn hóa		
Tri nhận		
Tiếng Hán		
Tiếng Việt		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.7513>

* Corresponding author. Email: nhanpt@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

1.1. Tổng quan

“Từ thuở bình minh của lịch sử, trong quá trình khám phá thế giới, phục vụ đời sống, con người đã tìm ra lửa, trước hết là dùng để chế biến món ăn với những phương thức đời sống ẩm thực cũng như đánh dấu trình độ văn minh của loài người. Cùng với sự phát triển của xã hội, văn hóa ẩm thực dần được hình thành, là bộ phận vô cùng quan trọng trong nền văn hóa dân tộc” [1].

Trong văn hóa Trung Hoa, lửa có ý nghĩa không thể thay thế. Từ thời cổ đại, lửa đã xuất hiện với vai trò là một trong năm yếu tố cấu thành của thuyết Ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Đây cũng là năm yếu tố chính trong Đạo giáo - một trong Tam giáo¹ chi phối đời sống tư tưởng văn hóa của người Trung Quốc một cách mạnh mẽ nhất. Trong Phật giáo, cùng với đất, nước và gió, lửa cũng là yếu tố chính cấu thành không thể thiếu. Lửa còn có vai trò quan trọng trong văn hóa dân gian Trung Quốc, phong tục thờ thần lửa có từ thời xa xưa, có ảnh hưởng đối với đời sống người Trung Quốc. Nội hàm văn hóa này cũng được thể hiện khá rõ nét trong từ ngữ có chứa chữ “火” (huo) trong tiếng Hán.

Tại Trung Quốc, có rất nhiều nghiên cứu thú vị liên quan đến chữ 火 *hỏa* từ góc độ văn hóa và ẩn dụ tri nhận. Tiêu biểu như tác giả Wang Yang [2], Liu Jiale [3] nghiên cứu ẩn dụ và chuyển dụ của chữ 火 *hỏa*; tác giả Lin Yaqing [4] nghiên cứu ẩn dụ khái niệm 火 *hỏa* trong tiếng Trung [4]. Từ góc độ tri nhận ngôn ngữ và văn hóa, tác giả Wang Dongshan [5] so sánh ẩn dụ và chuyển dụ trong trong kho ngữ liệu cơ bản của tiếng Trung và tiếng Anh; tác giả Yang Lei [6] nghiên cứu ẩn dụ khái niệm 火 *hỏa* trong tiếng Nga và tiếng Trung. Các tác giả Zhao Jinglian, Lu Xueju, Zhangran [7] nghiên cứu văn hóa Trung Hoa qua bộ chữ Hỏa trong Thuyết văn giải tự - bộ từ điển đầu tiên được sắp xếp theo các bộ thủ, đồng thời là một tác phẩm nền móng về văn tự học của Trung Quốc. Tác giả Shu Bingyan [8] cũng nghiên cứu bộ chữ Hỏa trong Thuyết văn giải tự [8] trong khi tác giả Rongge [9] giới thiệu tóm lược về khoảng trống của bộ chữ Hỏa trong Thuyết văn giải tự. Ngoài ra, tác giả Shaotong [10] đã phân tích tính chủ quan của ẩn dụ chữ Hỏa trong tiếng Trung; theo tác giả, ngôn ngữ có tính chủ quan, thể hiện cảm xúc, thái độ, ý chí hay ý định của người nói, ẩn dụ mang tính kinh nghiệm cho nên cũng thể hiện tính chủ quan tương ứng. Tại Việt Nam, cũng đã có một số nghiên cứu liên quan đến lửa (hỏa), trước tiên cần nhắc đến là tác giả Lê Lâm Thi [11], từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận tác giả đã nghiên cứu ẩn dụ phạm trù lửa trong tiếng Pháp và tiếng Việt. Ngoài ra, tác giả Ngô Hoài Diệp và Đỗ Hồng Thanh [12] đã có nghiên cứu về văn hóa Trung Hoa phản ánh qua thành ngữ có chứa chữ 火 (*HUO*) trong tiếng Hán, có so sánh với văn hóa Việt Nam thông qua thành ngữ chứa chữ “hỏa, lửa” trong tiếng Việt. Bên cạnh đó, tác giả Lưu Quý Khương và Bùi Thị Kim Phụng [13] cũng khảo sát ẩn dụ ý niệm “lửa” trong thơ ca Mỹ và Việt Nam thế kỷ 20. Thêm vào đó, cần phải kể đến nghiên cứu Lửa: từ biểu tượng văn hóa đến biểu tượng ngôn từ của tác giả Đoàn Tiến Lực [14]; hay nghiên cứu đặc điểm trường từ vựng – ngữ nghĩa của “nước” và “lửa” trong tiếng Việt của tác giả Phạm Thị Châu Pha và Trần Thị Phương Ly [15].

1.2. Đôi nét về ẩn dụ tri nhận

Từ khi tác phẩm “Metaphors We live by” của Lakoff & Johnson [16] được xuất bản vào những năm 80 của thế kỷ trước, ẩn dụ đã trở thành lý luận quan trọng cho việc nghiên cứu cơ chế tri nhận ngôn ngữ của các nhà ngôn ngữ học tri nhận. Theo Từ điển Hán ngữ hiện đại, ẩn dụ là một dạng ví von, không nói trực tiếp, thực tế chính là giả dụ, thường dùng các từ “là”, “chính là”, “trở thành”, “biến thành” để ví von, ví dụ: “Thực phẩm là kho báu của kho báu”, đây chính là ẩn dụ. Như vậy, ẩn dụ chính là cách gọi sự vật, hiện tượng này bằng sự vật, hiện tượng khác dựa trên mối liên hệ giữa chúng, “thứ ẩn dụ quan trọng nhất phải là những quy ước được hình thành theo thời gian, nó từ từ biến đổi và thâm nhập vào các ẩn dụ trong cuộc sống thường nhật một cách vô thức” [16].

¹ Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo

1.3. Mục đích nghiên cứu

Trong quá trình giảng dạy tại Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, chúng tôi thấy rằng chữ 火 *hỏa* (lửa) xuất hiện nhiều lần trong các tài liệu giảng dạy. Trong Giáo trình tăng cường tiếng Hán sơ cấp của Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh năm 2007 [17] có cách nói như: “他的小店就在马路边上, 所以生意一直都很火” (*Cửa hàng của anh ấy ở mặt đường nên việc kinh doanh rất phát đạt*), hoặc “用火烧丝绸的边儿” (*dùng lửa để đốt cháy các mép tấm lụa*); hay “火车”(xe lửa); “好什么好, 发起火来像火山爆发一样” (*anh ấy tốt gì mà tốt, giận cái là như núi lửa phun trào*). Thông qua các ví dụ trên, chúng ta có thể thấy “火” *hỏa* không còn đơn thuần chỉ là lửa, là ánh sáng phát ra từ một vật đang cháy, mà còn có nghĩa như là giận dữ, phát đạt, thịnh vượng, nhanh chóng... Chính những nghĩa phát sinh này đã tạo cho sinh viên sự lúng túng và mắc lỗi sai khi sử dụng. Do vậy, chúng tôi thông qua nghiên cứu này để cung cấp thêm tài liệu tham khảo cho giáo viên và sinh viên trong quá trình giảng dạy và học tập tiếng Trung tại Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trước tiên, chúng tôi đã tổng hợp ngữ liệu về chữ 火 *hỏa* (lửa) từ các từ điển, tài liệu giảng dạy, phương tiện thông tin đại chúng và các nghiên cứu có liên quan ở trong và ngoài nước. Sau đó, nghiên cứu tiến hành phân tích ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của chữ 火 *hỏa* (lửa) trong tiếng Trung, so sánh đối chiếu với ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của chữ hỏa/lửa trong tiếng Việt, bước đầu đưa ra những sự tương đồng và khác nhau trong cách biểu đạt về chữ 火 *hỏa* (lửa) trong hai ngôn ngữ.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Sơ lược về chữ 火 *hỏa* (lửa) trong tiếng Hán

Xét từ góc độ văn tự học, theo 象形字典 (*Từ điển chữ tượng hình*) [18], 火 *hỏa* (lửa) theo như Bảng 1, chữ Giáp Cốt là , phần dưới của  là , giống như một hố đất hình lỗ tròn, phần trên của  là , giống như ngọn lửa nóng bốc lên từ hố đất, có nghĩa là người xưa dùng củi cho vào trong hố để đốt. Chữ Giáp cốt giản thể  đã đem phần  trong chữ Giáp cốt phồn thể thành hình dạng  "người". Chữ 山 *son* (núi) trong Triện văn có hình , tương tự như hình chữ  火 *hỏa* (lửa) Giáp cốt giản thể. Phần chữ “火”  trong chữ 幽 *u* (âm u) cũng đã tiếp nối từ chữ Giáp cốt giản thể . Phần chữ “火”  trong chữ “炎” *viêm* (nóng) được thêm biểu tượng , có nghĩa là ánh sao lấp lánh hiện lên từ ngọn lửa nóng. Phần chữ  trong chữ 庶 *thứ* (nhiều, đông đúc) đã bỏ nét ngang  phía bên dưới  biểu thị nghĩa là hố đất của chữ Kim văn và vẽ thành hình người  人 *nhân* (người), đến nay hình chữ 山 *son* (núi) và chữ 火 *hỏa* (lửa) mới được phân biệt rõ ràng. Chữ Triện  kế thừa từ chữ Kim văn, nghĩa gốc tạo chữ là một danh từ, ngọn lửa sinh ra từ vật đang cháy. Chữ Lệ thư  tiếp nối từ chữ Triện, khi làm Thiên Bàng² trong chữ Hán có kết cấu trên dưới thì chữ 火 được viết thành bốn nét chấm nhỏ phía dưới .

Bảng 1. Diễn biến chữ 火 *Hỏa*

Giáp cốt	Kim văn	Triện văn	Lệ thư	Khải thư	Hành thư	Thảo thư	Chữ tiêu chuẩn
							

Căn cứ theo 现代汉语词典 (*Từ điển tiếng Hán hiện đại*) [19], 火 *hỏa* (lửa) ngoài mục nghĩa cơ bản, 火 *hỏa* (lửa) còn rất nhiều nghĩa phái sinh, ví dụ, 火 *hỏa* (lửa) với nghĩa 枪炮弹药 (*thuốc súng, thuốc nổ, thuốc pháo*), 火气 (*hỏa khí* - cách gọi của Đông y), 红色 (*hồng sắc* - màu đỏ), 紧急 (*khẩn cấp* - vội vàng, gấp rút), 暴躁或愤怒 (*bạo tảo, phẫn nộ* - nóng,

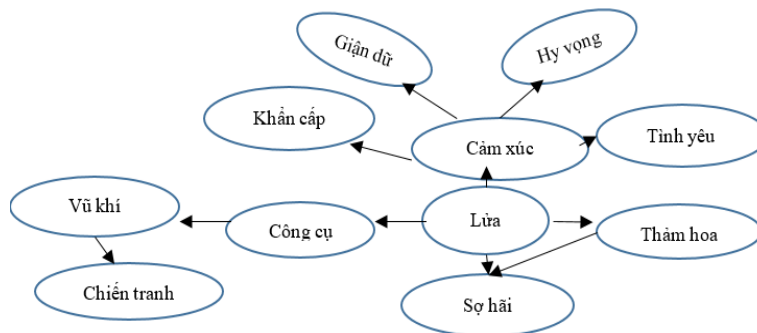
² Một trong những đơn vị cấu tạo nên chữ viết quan trọng nhất trong tiếng Trung

giận dữ, nổi giận), 兴旺, 兴隆 (*hung vượng, hung long* - hưng thịnh, thịnh vượng). Từ đó, có thể thấy hiện tượng “ánh xạ” của từ 火 *hỏa* (lửa) được thực hiện giữa hai miền tri nhận và thường liên quan đến bốn phương diện là miền nguồn, miền đích, miền kinh nghiệm cơ sở và ánh xạ. Quá trình tri nhận của con người thường là dùng những khái niệm quen thuộc để lí giải một khái niệm ở lĩnh vực khác, mang cái đã biết ở lĩnh vực này ánh xạ sang lĩnh vực kia, đem đặc trưng của sự việc quen thuộc ánh xạ sang sự việc không quen thuộc để tạo thành một khái niệm mới.

3.2. Sự chuyển nghĩa của chữ 火 *hỏa* (lửa)

现代汉语词典 (*Từ điển tiếng Hán hiện đại*) [19] chia 火 *hỏa* (lửa) thành 09 mục nghĩa: ① lửa, cháy, ánh sáng và ngọn lửa phát ra từ vật chất cháy: hỏa lực, vật dễ cháy, mồi lửa, ngòi lửa, ngọn lửa, khói thuốc, 火中取栗 (*hỏa trung thủ lệ* - có nghĩa là bất chấp làm việc cho người khác nhưng lại chịu thiệt và bị lừa dối và không thu được gì); ② thuốc súng, thuốc nổ, đạn dược, 火药 (*hỏa dược*), 火炮 (*hỏa pháo*); ③ hỏa khí (cách gọi của Đông y), nguyên nhân sinh các bệnh như sung viêm, phù tấy, bốc hỏa, nổi cáu, 毒火攻心 (*độc hỏa công tâm* - buồn bực trong người); ④ đỏ, màu đỏ, 火红 (*hỏa hồng* - đỏ rực như lửa); ⑤ hỏa, khẩn cấp, 火速 (*hỏa tốc*), 十万火急 (*thập vạn hỏa cấp* - vô cùng khẩn cấp); ⑥ nóng, giận dữ, nổi giận, 火暴 (*hỏa bạo* - nóng tính, nóng nảy), 火性 (*hỏa tính*); ⑦ hưng, hưng thịnh, thịnh vượng; ⑧ bạn bè, nhóm, tốp (hình thức tổ chức quân đội cổ đại, 1 tốp có 10 người); ⑨ họ Hỏa. Theo 黄伯荣、廖自东 (Huang Borong, Liao Zidong) [19], mục nghĩa vốn là thuật ngữ của sách ‘tra cứu, mượn dùng để biểu thị đơn vị ngữ nghĩa tương ứng, có từ chỉ có một mục nghĩa, có từ lại có hai hoặc trên hai mục nghĩa, vị trí giữa các mục nghĩa là bình đẳng, trong đó có ít nhất một mục nghĩa là cơ bản, thường dùng, các mục nghĩa còn lại thường dùng các mục nghĩa này trực tiếp hoặc gián tiếp phát triển mà thành. Phương pháp phái sinh của từ thường khái quát thành hai loại là nghĩa bóng và nghĩa ví von. Nghĩa bóng là phương thức thông qua mối liên hệ tương quan giữa các sự vật phái sinh ra nghĩa mới, ví von là phương thức thông qua sự giống nhau giữa các vật thể phái sinh ra nghĩa mới [13, tr.275].

Căn cứ vào mối liên hệ giữa các mục nghĩa, tác giả Wang Yang [2] dựa trên phân tích dữ liệu ngôn ngữ được thu thập đã thể hiện hệ thống nghĩa của từ 火 *hỏa* (lửa) theo sơ đồ Hình 1 như sau:



Hình 1. Sơ đồ nghĩa của từ 火 *hỏa* (lửa)

Từ hình trên có thể thấy, lửa là từ đa nghĩa, ngoài nghĩa cơ bản của từ, thì các nghĩa khác đều là nghĩa phái sinh, phản ánh đời sống, văn hóa của người dân Trung Quốc. Các nghĩa này được biểu thị như sau:

3.2.1. 火 *hỏa* (lửa) là công cụ

Được xem là công cụ, lửa có các chức năng như phát sáng, sưởi ấm, nấu nướng. Trong tiếng Trung có các từ như 火石 (*hỏa thạch* - đá lửa), 火镜 (*hỏa kính* - kính lúp, kính lồi, dùng để lấy lửa), 火捻 (*hỏa niếp* - đồ mồi lửa, ngòi dẫn lửa), 火剪 (*hỏa tiễn* - kìm/cắt để gấp lửa, hoặc đồ sấy tóc). Tất cả các dụng cụ này đều có tác dụng đánh/dẫn lửa và đều là danh từ. Những từ này đều là sự kết

hợp giữa chữ 火 *hỏa* với các dụng cụ khác để tạo thành một từ chỉ dụng cụ mới, ví dụ như 火炬/火把 (*hỏa cụ/hỏa bả* - đuốc, bó đuốc), 火炉 (*hỏa lư* - bếp lò, lò lửa), 火车 (*hỏa xa* - xe lửa, tàu hỏa, hỏa xa), 火箭 (*hỏa tiễn* - tên lửa, hỏa tiễn). Các từ bên trên đều được bắt nguồn từ nghĩa gốc của lửa, cấu trúc tạo từ là “火 + X”, trong đó X là danh từ. Sự kết hợp này thể hiện khái niệm “Lửa là công cụ”.

Bên cạnh các dụng cụ có tác dụng đốt cháy và làm ấm, người Trung Quốc cổ đại còn sử dụng lửa để làm vũ khí, như 火枪 (*hỏa thương* - súng kíp), 火药 (*hỏa dược* - thuốc nổ), 火器 (*hỏa khí* - súng ống), ba loại vũ khí này đều liên quan đến lửa, nó được tạo ra bởi lửa. Sự phát minh ra các vũ khí này đi liền với sự phát triển của xã hội. Các vũ khí này không chỉ dùng để phòng vệ thú dữ, mà còn được dùng để tiến hành chiến tranh và chống lại kẻ thù. Vì vậy mà nhiều từ có từ lửa trong tiếng Trung có nghĩa liên quan đến vũ khí hoặc là chiến đấu như 火力 (*hỏa lực* - sức mạnh gây sát thương và phá hoại của bom đạn, chất nổ, chất cháy dùng trong chiến đấu), 发生交火 (*phát sinh giao hỏa* - xảy ra giao chiến), 火并 (*hỏa bính* - sống mái với nhau, bắn giết nhau). Như vậy, miền nguồn là lửa ánh xạ sang miền đích “chiến tranh”, “chiến tranh là lửa”.

3.2.2. 火 *hỏa* (lửa) là thảm họa

Như một lẽ tự nhiên, lửa có thể là nguyên nhân gây ra những khó khăn trở ngại cũng có thể tạo ra sự thoải mái dễ chịu, nó có thể duy trì cuộc sống hoặc phá hủy nó. Trong tiếng Trung có các từ ngữ như 火灾 (*hỏa hoạn* - nạn cháy), 火场 (*hỏa trường* - đám cháy, hiện trường vụ cháy), 火势 (*hỏa thế* - thế lửa, tình hình lửa), 火警 (*hỏa cảnh* - vụ cháy, đám cháy). Để dập tắt lửa, người Trung Quốc có từ 救火 (*cứu hỏa*), 火险 (*hỏa hiểm* - bảo hiểm hỏa hoạn).

Thú vị hơn, trong tiếng Trung, khi nhắc đến sự đối lập, nước và lửa thường đi liền với nhau, chúng được biểu thị nghĩa là “thảm họa”, 水火无情 (*thủy hỏa vô tình* - tàn nhẫn vô tình), 水深火热 (*thủy thâm hỏa nhiệt* - nước sôi lửa bỏng, khổ cực lắm than). Hai cụm từ này cho thấy đôi khi con người cảm thấy bất lực, vô dụng trước thế giới tự nhiên. Nếu nước quá sâu con người có thể bị nhấn chìm, nếu lửa quá nóng con người có thể bị thiêu đốt. Vì vậy, con người chỉ có thể sử dụng tự nhiên nhưng ko thể hoàn toàn kiểm soát được thiên nhiên.

3.2.3. 火 *hỏa* (lửa) là nguy hiểm

Trong tiếng Trung có các cụm từ 刀山火海 (*đao sơn hỏa hải* - nơi đầy rẫy khó khăn chông gai, có câu nói tương tự 上刀山下火海 (*thượng đao sơn hạ hỏa hải*), 赴汤蹈火 (*phó thang đạo hỏa*). 汤 là nước nóng, cả 汤 và 火 đều là thứ có nhiệt độ cao, đi liền với nhau và được kết hợp bởi chữ 赴 *đi* và 蹈 *nhảy*, nghĩa là để đạt được mục tiêu thì con người phải xông pha khói lửa, bất chấp gian nguy, 城门失火殃及池鱼 (*thành môn thất hỏa ương cập trì ngư* - khi có khó khăn đến cần kíp thời giải quyết tránh để lại hậu quả), 玩火自焚 (*ngoại hỏa tự phần* - đùa với lửa), 飞蛾扑火 (*phi ngô phốc hỏa* - như con thiêu thân lao vào lửa, lao vào chỗ chết).

3.2.4. 火 *hỏa* (lửa) là cảm xúc

Khi muốn nói nhiệt độ cao, con người lấy độ nóng của lửa để biểu thị, như 七月流火 (*thất nguyệt lưu hỏa* - ẩn dụ thời tiết tháng 7 vô cùng nóng). Khi miêu tả cảm xúc mãnh liệt, như khát vọng, giận dữ hay hy vọng... nhiệt độ cơ thể sẽ tăng lên và chúng ta cảm thấy nóng. Do vậy, lửa được ẩn dụ là cảm xúc, có thể được chia ra lửa là sự giận dữ, lửa là hy vọng, lửa là sự khẩn cấp và lửa là tình yêu.

(1) Lửa là sự giận dữ

Cảm xúc giận dữ của con người xuất hiện khi sự khát vọng và ham muốn của con người bị kìm hãm. Khi chúng ta giận dữ, nhiệt độ cơ thể đột ngột tăng lên, mặt đỏ lên và cơ thể nóng hơn bình thường. Cảm nhận này tương tự như khi chúng ta ở gần lửa. Tiếng Trung có các thành ngữ như 火冒三丈 (*hỏa mao tam trượng* - nổi trận lôi đình, nổi cơn tam bành, nổi giận dưng dưng), 性子火爆 (*tính tử hỏa bộc* - nóng tính, dễ cáu gắt), 发火 (*phát hỏa* - cáu, nổi giận).

(2) Lửa là sự khẩn cấp

Khi một đám cháy nằm ngoài tầm kiểm soát, tình hình có thể trở nên khá khẩn cấp. Do đó, sự mở rộng ẩn dụ của “cháy” thành “khẩn cấp” có thể là trung gian giữa miền nguồn “lửa” và miền đích “khẩn cấp”. Trong tiếng Trung có các từ ngữ như 火速 (*hỏa tốc* – khẩn cấp, cấp tốc, gấp rút), 十万火急 (*thập vạn hỏa cấp* – vô cùng khẩn cấp), 火烧火燎 (*hỏa thiêu hỏa liêu* – như thiêu như đốt, như nung như nấu), 火烧眉毛 (*hỏa thiêu mi mao* – lửa cháy đến nơi, tình hình gấp rút, cấp bách).

(3) Lửa là hy vọng

Lửa là một chất thiết yếu trong cuộc sống con người, lửa gắn liền với cuộc sống của chúng ta. Trong xã hội nguyên thủy, con người đã biết cách cọ xát các viên đá vào nhau để tạo ra lửa, phục vụ cho việc nấu nướng và sưởi ấm. Do đó, lửa ẩn dụ là hy vọng của con người, là niềm tin, là tia sáng của con người, có từ 火种 (*hỏa chủng* – ngọn lửa, mầm lửa), 革命火种 (*cách mạng hỏa chủng* – ngọn lửa cách mạng), 爱心火种 (*ái tâm hỏa chủng* – ngọn lửa tình yêu); 星星之火可以燎原 (*tinh tinh chi hỏa, khả dĩ liêu nguyên* – một đốm lửa nhỏ có thể thiêu cháy cả đồng cỏ; việc nhỏ có thể thành lớn); 野火烧不尽, 春分吹又生 (*dã hỏa thiêu bất tận, xuân phân xuy hựu sinh* – lửa rừng không thể thiêu đốt hết mọi cỏ cây ngoài đồng nội, chỉ cần có gió xuân thổi đến là cây cối lại tốt tươi); 希望似火, 失望如烟 (*hy vọng tự hỏa, thất vọng như yên* – hy vọng giống như ngọn lửa, nhưng khi ngọn lửa tắt thì nó trở thành khói, trở thành sự thất vọng).

(4) Lửa là tình yêu

Tình yêu được xem là cảm xúc quan trọng nhất của con người, có lẽ cũng là cảm xúc ở mức độ cao nhất trên thế giới. Khi yêu, cảm xúc của con người trở nên phức tạp, có cảm giác gắn bó, mất mát, lo lắng, ghen tị và các phản ứng tâm lý khác như tim đập nhanh, đỏ mặt, thân nhiệt tăng, tinh thần hưng phấn mất kiểm soát và nhiều phản ứng tâm lý khác. Do vậy, khi miêu tả cảm xúc trù tượng như tình yêu, chúng ta thường dựa theo những trải nghiệm tương tự của bản thân để diễn tả, nên tình yêu còn được ẩn dụ là lửa.

Sự giống nhau giữa tình yêu và lửa được dựa trên những trải nghiệm tâm sinh lý đa dạng của con người. Lửa không có hình dạng cụ thể, thay đổi theo thời gian, và sức nóng của lửa thì mãnh liệt, nó giống như những cảm nhận của tình yêu. Do vậy, miền nguồn “lửa” được ánh xạ đến miền đích là “tình yêu”, 火花 (*hỏa hoa*) là “tia lửa, đốm lửa”, khi chúng ta tạo ra lửa, nó trở lên “lấp lánh”. Khi một người đàn ông và một người phụ nữ yêu nhau ở cái nhìn đầu tiên, chúng ta thường nói “擦出火花” (*sát xuất hỏa hoa*), ý nói là hai người vừa gặp đã yêu, giống như cách nói “tình yêu sét đánh” trong tiếng Việt.

Theo ngôn ngữ học tri nhận, nhận thức của con người bắt nguồn từ cơ thể và thế giới của chúng ta. Ẩn dụ ý niệm với tư cách là phương thức nhận thức của con người, cũng bắt nguồn từ kinh nghiệm sống của chúng ta. Do đó, 火 *hỏa* trong tiếng Trung cũng không phải là ngoại lệ, nghĩa ẩn dụ của lửa được xây dựng dựa trên quan sát của con người về tầm quan trọng của lửa trong tự nhiên và sự tương tác qua lại với các yếu tố khác trong tự nhiên. Lửa là “công cụ”, vì bản thân lửa là một công cụ hữu ích có nhiều chức năng. Lửa có thể là “vũ khí”, bởi vì ở Trung Quốc cổ đại, một số vũ khí được tạo ra bằng cách sử dụng lửa. Khái niệm “cháy” được mở rộng sang khái niệm “vũ khí” về mặt ẩn dụ. Lửa có thể mở rộng sang lĩnh vực “chiến tranh”, bởi con người tiến hành chiến tranh bằng vũ khí do lửa tạo ra. Lửa tượng trưng cho “thảm họa”, bởi lửa là nguyên nhân chính tất cả các sự kiện thảm họa. Lửa là “nguy hiểm” bởi đôi khi lửa có thể dẫn đến những tình huống nguy hiểm. Lửa được mở rộng sang lĩnh vực “cảm xúc”, bởi cảm xúc trù tượng được mô tả dưới dạng chất cụ thể là lửa. Mặt khác, những trải nghiệm của cơ thể không phải là cách duy nhất để miền nguồn “lửa” ánh xạ đến những miền liên quan, mà còn bắt nguồn từ văn hóa của người Trung Quốc. Mỗi một đất nước khác nhau lại có truyền thống khác nhau, cách nghĩ khác nhau, và cũng có những cách ẩn dụ khác nhau. Vì thế, có những cách nói như 满腔怒火 (*mãn xoang nộ hỏa*) hay 一肚子火 (*nhất đố từ hỏa*), 肝火 (*cán hỏa* – nổi giận), 上火 (*thượng hỏa* – phát cáu, phát bực), lửa được sử dụng cùng các cơ quan cơ thể như 腔 xoang (mũi)

và 肚子 饿 (bụng) để biểu thị cảm xúc “giận”. Điều này có thể không có ở những nền văn hóa khác, vì đó là văn hóa y học cổ truyền Trung Hoa, họ tin rằng nếu ai đó đầy tức giận, điều đó có thể làm ảnh hưởng đến các cơ quan trong cơ thể của họ và ảnh hưởng đến sức khỏe.

4. Kết luận

Từ góc độ ngữ nghĩa và văn hóa có thể thấy 火 hỏa (lửa) trong tiếng Hán không chỉ có ý nghĩa liên quan đến “vật dẫn cháy” đơn thuần mà thông qua tri nhận, con người đã mang 火 hỏa từ khái niệm quen thuộc ánh xạ sang lĩnh vực trừu tượng, và dùng 火 hỏa (lửa) để thể hiện tâm lý, trạng thái, cảm giác của mình. Thông qua phân tích, tìm hiểu về từ 火 hỏa (lửa) trong tiếng Hán, chúng tôi thấy có nhiều điểm tương đồng với tiếng Việt, song cũng có những điểm khác biệt nhất định, đây là minh chứng cho sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ, đồng thời cũng phản ánh được đời sống, tinh thần, vật chất của con người ngày càng được nâng cao. Khả năng liên tưởng, tư duy của con người cũng đã góp phần tạo nên vốn từ vựng phong phú cho tiếng Trung và tiếng Việt, đồng thời cũng thể hiện được văn hóa đặc sắc riêng của mỗi nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] M. N. Nguyen, “Characteristics of verbs to eat and drink in Chinese and Vietnamese,” *Foreign Studies*, vol. 34, no. 1, pp. 82-87, 2018.
- [2] W. Yang, “A study of fire metaphors and metonymies in Chinese,” M.A. thesis, Beijing Education University, 2012.
- [3] L. Jiale, “A cognitive study of metaphor and metonymy of fire in Chinese,” M.A. thesis in English, College of International Studies, Southeast University, 2021.
- [4] L. Yaqing, “The study of conceptual metaphors of fire in Chinese,” M.A. thesis, Chinese-English bilingual, Jinan University, 2016.
- [5] W. Dongshan, “Fire/Huo Metaphor and Metonymies in English and Chinese: A cognitive and Cultural Perspective,” M.A. thesis in English, Guangxi Normal University, 2016.
- [6] Y. Lei, “A comparative study of fire concept metaphors in Chinese Russian from the perspective of language and culture,” M.A. thesis, Chinese-Russian bilingual, Harbin Normal University, 2013.
- [7] Z. Jinglian, L. Xueju, and Zhangran, “Perspective of Chinese Fire Culture from the “fire radical” in “Shuowen,”” *Journal of Mudanjiang Bingfan University (Philosophy Society Edition)*, no. 5, pp. 75-77, 2007.
- [8] S. Bingyan, “Shuowen Jiezi “Fire Radical” Research,” *Journal of Liaoning Normal University (Social Science Edition)*, no. 09, pp. 37-39, 2013.
- [9] Rongge, “Brief Discussion on Cancellation of Fire Radical in Shuowenjiezi,” *Academic Research in Language and Literature*, no. 1, pp. 58-61, 2019.
- [10] Shaotong, “An Analysis of the Subjectivity of the Metaphor of “Fire” in Chinese,” *Heilongjiang Education (Higher Education Research and Evaluation)*, no. 11, pp. 44-46, 2019.
- [11] L. T. Le, “Metaphor of fire category in French and Vietnamese from the perspective of cognitive linguistics,” Doctoral thesis, Hue University, 2017.
- [12] H. D. Ngo and H. T. Do, “Chinese culture is reflected through idioms containing the word (HUO) in Chinese (compare with Vietnamese culture through idioms containing the words “fire and fire” in Vietnamese),” *Journal of Foreign Language Science*, no. 67, pp. 97-106, 2021.
- [13] Q. K. Luu and T. K. P. Bui, “An investigation into conceptual metaphors of “fire” in American and Vietnamese 20th century poetry,” *Language & Life*, no. 7, pp. 19-23, 2015.
- [14] T. L. Doan, “Fire – from cultural symbols to linguistic symbols,” *Scientific journal of Hanoi Culture University*, no. 5, pp. 45-51, 2011.
- [15] T. C. P. Pham and T. P. L. Tran, “Characteristics of vocabulary features - meanings of “water” and “fire” in vietnamese,” *Scientific journal of Van Hien University*, no. 5, pp. 33-37, 2016.
- [16] L. George and Johnson, *Metaphors we live by*. University of Chicago Press, Chicago, 1980.
- [17] X. Xiqiang and Zhoumin, *Intensive Elementary Chinese Course, Listening and Speaking IV*. Beijing University Publishing House, 2007.
- [18] Haien, *Online pictograph dictionary*, Chunqiu (Xiamen) Chinese Culture Communication Co., Ltd. 2010.
- [19] H. Borong and L. Liaodong, *Modern Chinese*. Higher Education Publishing House, 1997.